

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN SACOM
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>	<i>05 – 08</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	<i>09</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</i>	<i>10 – 11</i>
<i>Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất</i>	<i>12 – 36</i>

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông, sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 14 vào ngày 08 tháng 11 năm 2011 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quấn dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm 2011 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Lý Kiệt	Chủ tịch	
Ông Đỗ Văn Trắc	Phó Chủ tịch	
Ông Võ Thanh Hòa Bình	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Hiệu	Thành viên	
Ông Lưu Tường Bách	Thành viên	
Bà Vũ Thị Xuyên	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Võ Xuân Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Lê Nam	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Lê Đức	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Trần Duy Hải	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Tạ Huy Tuyền	Thành viên	Đến 08/04/2011

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Văn Trắc	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Thu Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Kiều	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban kiểm soát

Ông Trần Xuân Nghĩa	Trưởng ban	Đến 08/04/2011
Ông Bùi Lê Quang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Trần Lương Thanh Tùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Trần Văn Dương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 08/04/2011
Ông Bùi Bửu Tông	Thành viên	Đến 08/04/2011
Ông Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên	Đến 08/04/2011

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011 cho Công ty.

Đánh giá của Ban Tổng Giám đốc

Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 của Công ty bị nhiều ảnh hưởng tiêu cực từ các khó khăn nội tại của nền kinh tế trong nước những năm gần đây đã làm cho tình hình tiêu thụ sản phẩm khó khăn hơn. Bên cạnh đó, giá cả nguyên vật liệu trên thị trường thế giới biến động phức tạp đã ảnh hưởng không nhỏ đến việc điều hành hoạt động sản xuất của Công ty. Tuy nhiên, toàn bộ cán bộ công nhân viên Công ty cũng như Ban Tổng Giám đốc Công ty đã nỗ lực vượt qua thời kỳ khó khăn. Trước khi lập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính với tổng số là 196.572.294.152 đồng, Công ty đã đạt lợi nhuận hoạt động trước thuế là **18.693.069.082** đồng. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của số trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính quá lớn, Công ty đã phát sinh lỗ trước thuế là **177.879.225.070** đồng.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Đỗ Văn Trắc
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2012

Số : /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2011
của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con được lập ngày 04/03/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 05 đến trang 36 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

Nguyễn Minh Tiến
Chứng chỉ KTV số: 0547/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		795.463.991.203	949.251.532.952
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	104.377.905.305	272.585.496.836
1. Tiền	111		48.254.905.305	264.866.220.169
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.123.000.000	7.719.276.667
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.158.888.889	58.798.888.889
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.158.888.889	58.798.888.889
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		289.374.064.181	268.540.610.617
1. Phải thu khách hàng	131		251.592.963.145	153.587.349.031
2. Trả trước cho người bán	132		29.305.606.020	105.754.735.032
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	17.650.700.749	11.403.198.371
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(9.175.205.733)	(2.204.671.817)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	378.865.490.215	338.116.926.532
1. Hàng tồn kho	141		384.975.977.927	338.116.926.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.110.487.712)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.687.642.613	11.209.610.078
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		894.740.079	99.128.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.401.723.615	9.425.390.757
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.5	3.783.867.990	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	2.607.310.929	1.685.091.180
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.842.358.460.117	1.666.969.797.535
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		910.335.084.892	507.120.810.653
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	96.518.251.337	105.929.261.637
- Nguyên giá	222		357.733.809.567	374.616.398.041
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(261.215.558.230)	(268.687.136.404)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	1.867.809.504	2.211.375.600
- Nguyên giá	228		4.561.206.200	4.561.206.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.693.396.696)	(2.349.830.600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	811.949.024.051	398.980.173.416

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	10.098.457.819	10.098.457.819
- Nguyên giá	241		11.211.821.819	11.211.821.819
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1.113.364.000)	(1.113.364.000)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	751.704.192.478	985.936.592.007
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		431.068.236.130	394.504.728.507
3. Đầu tư dài hạn khác	258		529.445.094.473	533.668.707.473
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(208.809.138.125)	(12.236.843.973)
V. Tài sản dài hạn khác	260		170.220.724.928	163.813.937.056
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	60.184.724.928	53.813.937.056
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	110.036.000.000	110.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.637.822.451.320	2.616.221.330.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		360.058.069.675	169.571.583.384
I. Nợ ngắn hạn	310		359.419.471.612	169.128.499.021
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	249.069.914.836	55.238.469.975
2. Phải trả người bán	312		45.838.310.442	11.834.217.867
3. Người mua trả tiền trước	313		14.341.367.989	7.241.507.069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	13.276.430.199	7.998.456.133
5. Phải trả người lao động	315		7.945.051.958	6.270.859.832
6. Chi phí phải trả	316	V.16	514.109.994	291.904.075
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	28.401.292.408	74.320.699.180
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		32.993.786	5.932.384.890
II. Nợ dài hạn	330		638.598.063	443.084.363
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.18	81.807.000	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		556.791.063	443.084.363
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.233.482.935.902	2.434.268.775.615
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	2.233.482.935.902	2.434.268.775.615
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.307.984.320.000	653.992.160.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		901.532.493.943	1.571.588.388.875
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	(31.083.494.932)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		102.370.528.753	89.543.918.549
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		48.947.124.309	48.508.785.203
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	12.776.610.204
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(127.351.531.103)	88.942.407.716
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		44.281.445.743	12.380.971.488
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.637.822.451.320	2.616.221.330.487

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		5.591,19	20.341,42
- CNY		-	1.500,00
- EUR		1,28	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	733.572.965.286	803.613.333.599
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.597.515.914	30.432.625
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	731.975.449.372	803.582.900.974
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	633.647.849.847	666.982.367.208
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		98.327.599.525	136.600.533.766
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	31.251.043.732	61.472.565.166
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	218.133.064.334	(10.178.957.328)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.216.710.228</i>	<i>452.458.886</i>
8. Chi phí bán hàng	24		32.994.792.938	25.429.225.824
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		52.718.577.841	24.681.965.025
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(174.267.791.856)	158.140.865.411
11. Thu nhập khác	31		1.296.008.982	274.419.858
12. Chi phí khác	32		160.533.865	1.250.000
13. Lợi nhuận khác	40		1.135.475.117	273.169.858
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	50		(4.746.908.331)	(19.015.233.970)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		(177.879.225.070)	139.398.801.299
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.7	3.126.396.328	20.946.702.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế	70		(181.005.621.398)	118.452.099.195
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		2.240.753.678	372.295.309
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		(183.246.375.076)	118.079.803.886
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80	VI.8	(1.406)	911

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(177.879.225.070)	139.398.801.299
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		18.479.064.379	18.313.582.223
- Các khoản dự phòng	03		209.653.315.780	(35.667.508.537)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(399.387.778)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.177.639.972)	(49.135.418.571)
- Chi phí lãi vay	06		10.216.710.228	452.458.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.892.837.567	73.361.915.300
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(41.248.830.544)	(11.211.036.083)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.859.051.395)	126.079.127.113
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.750.705.427	(112.408.854.888)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7.166.399.810)	(37.430.129.231)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(10.216.710.228)	(452.458.886)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7.518.182.921)	(45.292.711.106)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		761.414.954	355.571.052
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(13.939.400.610)	(11.574.926.406)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(89.543.617.560)	(18.573.503.135)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(330.476.447.831)	(126.770.593.746)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	217.200.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(81.385.000.000)	(58.798.888.889)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		136.025.000.000	210.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(54.300.000.000)	(85.957.338.772)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		91.960.105.377	61.999.201.919
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.177.639.972	45.712.440.484
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(207.998.702.482)	(163.387.979.004)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.200.000.000	4.453.721.659
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		473.702.977.755	55.238.469.975
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(279.871.532.894)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(94.696.716.350)	(78.801.922.018)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		129.334.728.511	(19.109.730.384)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(168.207.591.531)	(201.071.212.523)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		272.585.496.836	473.656.709.359
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	104.377.905.305	272.585.496.836

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển SACOM (tên cũ: Công ty cổ phần Cáp và Vật liệu Viễn thông) là công ty cổ phần được thành lập theo quyết định số 995/1997/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ và quyết định số 75/1998/QĐ-TCCB ngày 07 tháng 02 năm 1998 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 059162 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 30 tháng 03 năm 1998 và thay đổi lần 14 vào ngày 08 tháng 11 năm 2011 theo mã doanh nghiệp là 3600253537.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường An Bình, Thành phố biên hòa, tỉnh Đồng Nai.

Các công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp
Công ty Cp Địa Ốc Sacom	Kinh doanh bất động sản...	90,91%
Công ty CP Sacom – Tuyền Lâm	Kinh doanh, dịch vụ...	99,48%
Công ty TNHH Một thành viên Dây và Cáp Sacom	Sản xuất, thương mại	100,00%
Công ty TNHH Sacom – Chíp Sáng	Kinh doanh, dịch vụ ...	70,00%

Các công ty liên doanh, liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu :

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Liên doanh cáp Taihan - Sacom	Sản xuất các loại cáp nhôm, cáp viễn thông, cáp quang...	30,00%
Công ty CP Nhựa Sam Phú	Sản xuất, mua bán các sản phẩm nhựa...	25,10%
Công ty CP Cáp Sài gòn	Sản xuất các loại cáp, vật liệu viễn thông...	31,14%
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông...	32,54%
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	Kinh doanh bất động sản...	40,00%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, xây dựng, kinh doanh bất động sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, Bobin gỗ (trục gỗ dung quán dây cáp). Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông và vật liệu điện dân dụng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị. Sản xuất và kinh doanh sản phẩm dây đồng, sản phẩm ống nhựa các loại. Cho thuê văn phòng (hoạt động ngoài tỉnh). Đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh sân golf. Dịch vụ lưu trú, dịch vụ du lịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các công ty liên kết và liên doanh:

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất:

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 05 năm

5. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty dừng trích khấu hao cho bất động sản đầu tư từ năm 2008 theo biên bản kiểm toán nhà nước tại Cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 28 tháng 08 năm 2008.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trễ khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt	225.167.439	39.525.673
Tiền gửi ngân hàng	48.029.737.866	264.826.694.496
Các khoản tương đương tiền	56.123.000.000	7.719.276.667
Cộng	104.377.905.305	272.585.496.836

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	4.158.888.889	58.798.888.889
- Cho Công ty Cổ phần Hiệp Phú vay	-	52.240.000.000
- Ủy thác đầu tư cho Công ty TNHH quản lý quỹ SSI	3.458.888.889	3.458.888.889
- Cho công ty CP vật liệu điện và viễn thông Sam Cường vay	-	3.100.000.000
- Cho Công ty Gôn Hoàng Việt vay theo HĐ số 34/HĐ/Ứng vốn/2011 ký ngày 25/05/2011	700.000.000	-
Cộng	4.158.888.889	58.798.888.889

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu lãi tiền cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng	387.103.871	6.006.443.848
- Công ty CP nhựa Sam Phú	-	531.070.820
- Công ty CP bất động sản hiệp Phú	-	4.433.870.000
- Lãi tiền gửi ngân hàng	387.103.871	1.041.503.028
Phải thu tiền góp vốn lập Ngân hàng Kinh Bắc	-	500.000.000
Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	1.840.249.016	2.947.331.506
- Công ty CP Viễn thông Thăng Long	1.840.249.016	2.947.331.506
Phải thu cho CB CNV vay tiền mua cổ phiếu	15.120.000.000	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng số 14	-	1.364.885.907
Phải thu khác	303.347.862	584.537.110
Cộng	17.650.700.749	11.403.198.371

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	884.820.180
Nguyên liệu, vật liệu	225.756.814.766	189.290.162.135
Công cụ, dụng cụ	1.622.494.717	1.265.008.646
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	119.181.389.488	90.220.100.663
Thành phẩm	37.616.253.742	52.920.665.322
Hàng hoá	799.025.214	3.536.169.586
Cộng	384.975.977.927	338.116.926.532
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.110.487.712	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	378.865.490.215	338.116.926.532

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm:

Chi phí cao ốc văn phòng Samland	73.843.385.581	57.783.799.703
Chi phí Sân golf	80.819.383	1.358.001.823
Chi phí dự án hiệp phú	198.817.949	725.759.616
Chi phí dự án Giai Việt	-	94.503.848
Chi phí dự án Phú Hòa Đông - Củ Chi	560.000.000	560.000.000
Chi phí nhà phát hành	609.781.036	246.135.851
Viện Hạt Nhân - Phòng thí nghiệm	30.189.519	-
Viện Hạt Nhân - Phần hạ tầng kỹ thuật GD 1	208.945.822	-
Xưởng Long Thành	1.194.439.804	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	42.455.010.394	29.451.899.822
Cộng	119.181.389.488	90.220.100.663

5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.783.867.990	-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	3.783.867.990	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tạm ứng	2.382.500.929	1.462.235.455
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	224.810.000	222.855.725
Cộng	2.607.310.929	1.685.091.180

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định hữu hình</i>					
Số dư đầu năm	55.227.926.344	300.773.360.005	14.735.569.474	3.879.542.218	374.616.398.041
Số tăng trong năm	670.849.087	6.142.552.616	2.642.498.745	476.995.570	9.932.896.018
- Mua sắm mới	-	6.142.552.616	2.642.498.745	476.995.570	9.262.046.931
- Phân loại lại	670.849.087	-	-	-	670.849.087
Số giảm trong năm	-	26.603.020.592	-	212.463.900	26.815.484.492
- Thanh lý, nhượng bán	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Phân loại lại	-	538.041.135	-	132.807.952	670.849.087
- Kết chuyển sang phụ tùng	-	25.924.979.457	-	79.655.948	26.004.635.405
Số dư cuối năm	55.898.775.431	280.312.892.029	17.378.068.219	4.144.073.888	357.733.809.567
<i>Giá trị đã hao mòn</i>					
Số dư đầu năm	27.577.685.849	228.649.491.855	9.104.301.818	3.355.656.882	268.687.136.404
Khấu hao trong năm	3.387.890.409	13.367.134.298	1.687.789.494	270.567.602	18.713.381.803
- Khấu hao trong năm	2.810.006.889	13.367.134.298	1.687.789.494	270.567.602	18.135.498.283
- Phân loại lại	577.883.520	-	-	-	577.883.520
Giảm trong năm	-	26.074.211.644	-	110.748.333	26.184.959.977
- Thanh lý, nhượng bán	-	140.000.000	-	-	140.000.000
- Phân loại lại	-	538.041.135	-	39.842.385	577.883.520
- Kết chuyển sang phụ tùng	-	25.396.170.509	-	70.905.948	25.467.076.457
Số dư cuối năm	30.965.576.258	215.942.414.509	10.792.091.312	3.515.476.151	261.215.558.230
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình</i>					261.215.558.230
Tại ngày đầu năm	27.650.240.495	72.123.868.150	5.631.267.656	523.885.336	105.929.261.637
Tại ngày cuối năm	24.933.199.173	64.370.477.520	6.585.976.907	628.597.737	96.518.251.337

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<i>Nguyên giá tài sản cố định vô hình</i>			
Số dư đầu năm	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	2.379.350.000	2.181.856.200	4.561.206.200
<i>Giá trị đã hao mòn</i>			
Số dư đầu năm	1.427.610.000	922.220.600	2.349.830.600
Khấu hao trong năm	-	343.566.096	343.566.096
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối năm	1.427.610.000	1.265.786.696	2.693.396.696
<i>Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình</i>			
Tại ngày đầu năm	951.740.000	1.259.635.600	2.211.375.600
Tại ngày cuối năm	951.740.000	916.069.504	1.867.809.504

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	811.949.024.051	398.980.173.416
- Công trình xây dựng Cao ốc văn phòng Điện Biên Phủ	68.065.378.261	67.886.243.300
- Chi phí đầu tư căn hộ dự án Giai Việt	383.990.639.393	125.823.493.143
- Chi phí đầu tư căn hộ Hoàng Anh Gia Lai	155.931.411.682	156.233.679.000
- Dự án Nhơn Trạch	3.763.193.258	1.625.935.068
- Dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp	86.755.710.485	47.410.822.905
- Dự án Nhà máy Dây Điện Từ	549.890.843	-
- Dây chuyển tráng men và thiết bị đo	58.004.197.722	-
- Trạm điện	940.213.553	-
- Nâng cấp và hoàn chỉnh máy kéo trung	127.526.351	-
- Hệ thống lưu điện UPS	3.584.484.000	-
- Cải tạo nhà xưởng	3.973.361.216	-
- Xây dựng tháp cho máy tráng men đứng	127.526.353	-
- Công trình Không gian Internet Chíp Sáng	45.692.741.569	-
- Chi phí xây dựng cơ bản khác	442.749.365	-
Mua sắm tài sản cố định	-	-
Cộng	811.949.024.051	398.980.173.416

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Quyền sử dụng đất	11.211.821.819	-	-	11.211.821.819
Nhà	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Quyền sử dụng đất	1.113.364.000	-	-	1.113.364.000
Nhà	-	-	-	-
Giá trị còn lại	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Quyền sử dụng đất	10.098.457.819	-	-	10.098.457.819
Nhà	-	-	-	-

(*) **Ghi chú:** Bất động sản đầu tư là giá trị quyền sử dụng lô đất có diện tích 65.492m² (nguồn gốc từ đất nông nghiệp) tại xã Long Tân, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Theo các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp vào tháng 12/2003. Thời hạn sử dụng đất từ 40-50 năm. Công ty không trích khấu hao phần đất này theo biên bản kiểm toán nhà nước tại cục thuế tỉnh Đồng Nai ngày 26/08/2008.

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Đầu tư vào công ty con	-	70.000.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	431.068.236.130	394.504.728.507
Đầu tư tài chính khác	529.445.094.473	533.668.707.473
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(208.809.138.125)	(12.236.843.973)
Cộng	751.704.192.478	985.936.592.007

(a) Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm:

Tên công ty liên doanh, liên kết	31/12/2011		01/01/2011	
	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
Công ty Liên doanh cấp Taihan-Sacom	30,00%	98.834.509.753	30,00%	98.081.439.255
Công ty CP Nhựa Sam Phú	25,10%	8.019.329.777	25,10%	9.097.012.843
Công ty CP Cấp Sài Gòn	31,14%	155.684.716.649	31,14%	162.700.547.133
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn	32,54%	10.055.531.121	30,00%	8.960.030.962
Công ty CP khu công nghiệp Hải	0,00%	-	20,00%	2.000.000.000
Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú	40,00%	158.474.148.830	40,00%	113.665.698.314
Cộng		431.068.236.130		394.504.728.507

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào của Công ty liên doanh, liên kết như sau:

- Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường: Trong năm Công ty đã mua thêm 150.000 cổ phiếu của Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường với giá mua là 1.500.000.000 đồng và Công ty được trả cổ tức bằng 54.000 cổ phiếu. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 954.000 cổ phiếu, tương đương 32,54% vốn điều lệ của Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam Cường (số đầu năm là 750.000 cổ phiếu, tương đương 30% vốn điều lệ).

- Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0304996978 ngày 14 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 30 tháng 11 năm 2011 thì Công ty đầu tư vào Công ty CP Bất động sản Hiệp Phú là 92.800.000.000 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ. Trong năm Công ty đã đầu tư thêm 52.800.000.000 đồng. Tại ngày kết thúc năm tài chính giá trị còn lại của khoản đầu tư là 158.474.148.830 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ (số đầu năm là 113.665.698.314 đồng, tương đương 40% vốn điều lệ).

(*) **Ghi chú:** Quyền biểu quyết của công ty trong các công ty liên doanh liên kết tương ứng với tỷ lệ vốn góp tại các công ty này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(b) Các khoản đầu tư tài chính khác bao gồm:

Tên công ty		31/12/2011		01/01/2011	
		Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
- Quỹ Đầu tư Prudential	Cổ phiếu	3.290	33.887.000	150.000	1.545.000.000
- Công ty CP Du lịch Bưu Điện	Cổ phiếu	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty Xây lắp và Dịch vụ Khánh Hòa	Cổ phiếu	65.000	613.548.000	65.000	613.548.000
- Công ty CP Anphanam	Cổ phiếu	216.000	7.243.518.147	180.000	7.243.518.147
- Công ty CP Momota	Cổ phiếu	500.000	13.500.000.000	500.000	13.500.000.000
- Công ty CP Hòa Phát	Cổ phiếu	4.006.614	160.112.294.413	4.006.614	160.112.294.413
- Công ty TNHH Thăng Long			9.630.635.500		9.630.635.500
- Công ty Cp Chứng khoán Phố Wall	Cổ phiếu	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
- Quỹ tầm nhìn SSI	Chứng chỉ quỹ	28.000.000	280.000.000.000	28.000.000	280.000.000.000
- Công ty CP Quốc Cường Gia Lai	Cổ phiếu	841.890	21.748.825.000	946.890	24.461.325.000
- Công ty CP chứng khoán SSI	Cổ phiếu	375.000	13.562.386.413	375.004	13.562.386.413
Cộng			529.445.094.473		533.668.707.473

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

12. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền ký quỹ dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp (*)	110.000.000.000	110.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	36.000.000	-
Cộng	110.036.000.000	110.000.000.000

(*) Tiền cọc dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp là khoản tiền Công ty ký quỹ cho Ủy ban Nhân dân tỉnh Lâm Đồng để thực hiện dự án đầu tư Khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp hồ Tuyền Lâm.

13. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí phục vụ dự án cao ốc Văn phòng	-	133.680.416
Chi phí dự án Cấp quang	5.396.300.006	7.127.767.013
Giá trị còn lại chi phí thuê đất (*)	41.657.375.119	42.658.466.191
Chi phí phục vụ dự án dây điện từ	-	114.631.105
Chi phí phục vụ dự án Resort Đà Lạt.	7.828.713.348	-
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ sử dụng	290.932.397	-
Chi phí sửa chữa văn phòng	13.955.274	-
Tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao (**)	4.506.880.000	-
Chi phí khác	490.568.784	3.779.392.331
Cộng	60.184.724.928	53.813.937.056

(*) Giá trị còn lại của tiền thuê đất trả một lần của hai lô đất tại KCN Long Thành:

- Lô AI-4 Đường số 4 KCN Long Thành, diện tích 34.444,2 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 10/2053.

- Quyền sử dụng đất tại nhà máy Cấp quang, diện tích 22.657 m2 có thời gian thuê còn lại đến tháng 05/2053.

(**) Là giá trị trả đợt 1 tiền thuê đất tại Khu Công nghệ cao Tp.HCM để thực hiện công trình Không gian Internet Chớp Sáng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**14. Vay và nợ ngắn hạn**

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	249.069.914.836	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank (VND) (a)	81.000.000.000	55.238.469.975
- Vay ngắn hạn ngân hàng Vietcombank (USD) (b)	32.230.173.421	-
- Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định (c)	82.539.741.415	-
- Vay của Công ty BĐS Hiệp Phú (d)	52.800.000.000	-
- Vay ngắn hạn khác	500.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	249.069.914.836	55.238.469.975

(a) & (b) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0183/KH/11NH ngày 31/08/2011, khoản vay được đảm bảo bằng: Chứng thư bảo lãnh số 242/2011/CV-SACOM ngày 15/08/2011 của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Sacom và bằng tài sản theo yêu cầu của Ngân hàng. Số dư nợ vay đến thời điểm 31/12/2011 gồm 1,547,444.47 USD (tương đương 32.230.173.421 đồng), lãi suất vay 6% / năm, thời hạn vay 6 tháng và 81.000.000.000 đồng, lãi suất vay 16% - 17% / năm, thời hạn vay 06 tháng.

(c) Vay ngắn hạn ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 33-2011/HĐTDHM ngày 10/03/2011, số dư nợ vay đến 31/12/2011 là 36.547.199.835 đồng và 1.920.243.55 USD (tương đương 39.992.541.580 đồng), thời hạn vay và lãi suất vay được thỏa thuận theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh và các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế mà Công ty được thụ hưởng. Và Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - CN Gia Định theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 327/2011/HĐ ngày 12/12/2011 gồm: Giấy nhận nợ ngày 28/12/2011 với số tiền vay 6.000.000.000 đồng, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 17%/năm, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp.

(d) Vay ngắn hạn Công ty BĐS Hiệp Phú theo Hợp đồng số 02/2011 ngày 20/03/2011, thời hạn vay 03 tháng, lãi suất vay 0% để hỗ trợ thực hiện dự án cao ốc Hải Âu (số 11km9 Xa lộ Hà Nội).

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng	9.782.897.125	3.307.779.435
Thuế nhập khẩu	82.537.451	96.633.841
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.126.396.328	3.734.314.931
Thuế thu nhập cá nhân	284.599.295	859.727.926
Cộng	13.276.430.199	7.998.456.133

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước thù lao HĐQT	440.258.075	291.904.075
Chi phí phải trả khác	73.851.919	-
Cộng	514.109.994	291.904.075

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	297.968.319	68.688.807
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	630.055.689	50.262.475
Cổ tức phải trả	1.690.639.090	63.897.747.440
Các khoản phải trả, phải nộp khác	25.782.629.310	10.304.000.458
- Phải trả Trường kỹ thuật công nghệ	17.974.283.000	-
- Công ty Xây dựng số 14	5.205.961.086	3.990.624.759
- Phải trả khác	2.602.385.224	6.313.375.699
Cộng	28.401.292.408	74.320.699.180

18. Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	81.807.000	-
Các khoản khác	-	-
Cộng	81.807.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

19. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính: VND</i>						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	654.000.000.000	1.571.606.720.534	(34.537.216.591)	89.536.078.549	43.103.048.038	12.886.610.204	125.272.791.171
Lãi trong năm trước						-	118.079.803.886
Tăng khác				7.840.000			
Trích lập các quỹ					5.405.737.165		(11.053.810.427)
Chia cổ tức đợt 2/2009 và 1/2010							(141.449.058.466)
Giảm khác	(7.840.000)	(18.331.659)	3.453.721.659			(110.000.000)	(1.907.318.448)
Số dư cuối năm trước	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	88.942.407.716
Số dư đầu năm nay	653.992.160.000	1.571.588.388.875	(31.083.494.932)	89.543.918.549	48.508.785.203	12.776.610.204	88.942.407.716
Lãi trong năm nay							(183.246.375.076)
Tăng vốn từ thặng dư	653.992.160.000	(653.992.160.000)					
Phát hành cổ phiếu quỹ		(15.993.734.932)	31.083.494.932				
Kết chuyển nguồn				12.776.610.204		(12.776.610.204)	
Chia cổ tức							(32.489.608.000)
Trích lập các quỹ				50.000.000	548.276.645		(1.326.851.119)
Tăng khác							768.895.376
Giảm khác		(70.000.000)					
Số dư cuối năm nay	1.307.984.320.000	901.532.493.943	-	102.370.528.753	49.057.061.848	-	(127.351.531.103)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) **Ghi chú:** Tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu trong năm từ nguồn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2010 ngày 28/03/2010.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	%	01/01/2011	%
	VND		VND	
Vốn góp của nhà nước	405.777.888.000	31,02%	202.888.944.000	31,02%
Vốn góp của các đối tượng khác	902.206.432.000	68,98%	451.103.216.000	68,98%
Cộng	1.307.984.320.000	100%	653.992.160.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	653.992.160.000	654.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	653.992.160.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	7.840.000
Vốn góp cuối năm	1.307.984.320.000	653.992.160.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	130.798.432	65.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	130.798.432	65.399.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	65.399.216
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	-	1.080.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	1.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	130.798.432	64.319.216
- Cổ phiếu phổ thông	130.798.432	64.319.216
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	694.675.360.795	741.079.036.815
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.552.796.414	53.399.562.350
Doanh thu hợp đồng xây dựng, bất động sản	21.344.808.077	9.134.734.434
Cộng	733.572.965.286	803.613.333.599

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	-	7.632.625
Hàng bán bị trả lại	1.597.515.914	22.800.000
Cộng	1.597.515.914	30.432.625

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	693.077.844.881	741.048.604.190
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	17.552.796.414	53.399.562.350
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng, bất động sản	21.344.808.077	9.134.734.434
Cộng	731.975.449.372	803.582.900.974

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm và dịch vụ	609.573.850.775	665.349.617.279
Giá vốn hợp đồng xây dựng, bất động sản	17.963.511.360	6.894.270.479
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.110.487.712	(5.261.520.550)
Cộng	633.647.849.847	666.982.367.208

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.212.694.972	39.122.118.571
Cổ tức, lợi nhuận được chia	964.945.000	10.013.300.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	867.026.124	1.250.982.882
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	188.068.400	-
Lãi chuyển nhượng cổ phiếu	-	10.801.195.063
Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.309.236	284.968.650
Cộng	31.251.043.732	61.472.565.166

6. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	10.216.710.228	452.458.886
Lỗ chênh lệch tỷ giá	9.697.611.130	454.706.427
Lỗ bán cổ phiếu	1.646.448.825	11.952.835.685
Dự phòng và hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	196.572.294.151	(23.038.958.326)
Cộng	218.133.064.334	(10.178.957.328)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.126.396.328	20.946.702.104
<i>Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập hiện hành của các năm trước</i>	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	3.126.396.328	20.946.702.104

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(183.246.375.076)	118.079.803.886
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(183.246.375.076)	118.079.803.886
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	130.348.679	129.658.432
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	(1.406)	911

(*) **Ghi chú:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố do phát hành cổ phiếu thưởng từ thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 1:1.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	613.870.883.586	447.711.499.575
Chi phí nhân công	45.912.605.369	28.038.236.836
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.479.064.379	18.313.582.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.414.279.268	25.619.022.790
Chi phí khác bằng tiền	22.929.834.643	23.255.799.320
Cộng	733.606.667.245	542.938.140.744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm 2011, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	Mua hàng	20.706.168.000
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	Bán hàng	43.069.276.777
		Mua hàng	3.915.605.609
Công ty CP nhựa Sam Phú Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	Bán hàng	7.763.315.692
		Lãi cho vay	323.836.111
	Công ty liên kết	Mua hàng	787.747.620
	Công ty liên kết	Vay	52.800.000.000

Cho đến cuối năm, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị khoản phải thu / (phải trả) (VND)
Công ty Liên doanh cáp Taihan-Sacom	Công ty liên doanh	78.832.555
Công ty CP nhựa Sam Phú	Công ty liên kết	7.334.956.717
Công ty CP Vật liệu điện và Viễn thông Sam cường	Công ty liên kết	(114.522.082)
Công ty CP bất động sản Hiệp phú	Công ty liên kết	868.643.078
		(52.800.000.000)

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực sản xuất, mua bán các loại cáp, vật liệu viễn thông và các loại cáp, vật liệu dân dụng, bobin gỗ.
- Lĩnh vực xây dựng và kinh doanh bất động sản.
- Lĩnh vực đầu tư tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

	Cấp và vật liệu viễn thông	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	Đầu tư tài chính	Cộng
Năm nay				
- Doanh thu thuần, bán hàng và cung cấp dịch vụ và thu nhập khác	677.537.410.416	55.734.047.938	31.251.043.732	764.522.502.086
- Chi phí trực tiếp	588.848.500.744	44.799.349.103	218.133.064.334	851.780.914.181
- Các chi phí phân bổ	79.955.840.018	8.868.051.078	1.796.921.879	90.620.812.975
- Lợi nhuận trước thuế	8.733.069.654	2.066.647.757	(188.678.942.481)	(177.879.225.070)
- Chi phí thuế TNDN	525.768.438	2.600.627.890	-	3.126.396.328
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.207.301.216	(533.980.133)	(188.678.942.481)	(181.005.621.398)

(*) **Ghi chú :** Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác cũng như giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	104.377.905.305	272.585.496.836	104.377.905.305	272.585.496.836
Phải thu khách hàng	251.592.963.145	153.587.349.031	251.592.963.145	153.587.349.031
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	324.794.845.237	580.230.752.389	324.794.845.237	580.230.752.389
Phải thu khác	17.650.700.749	11.403.198.371	17.650.700.749	11.403.198.371
Cộng	698.416.414.436	1.017.806.796.627	698.416.414.436	1.017.806.796.627
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	45.838.310.442	11.834.217.867	45.838.310.442	11.834.217.867
Vay và nợ	249.069.914.836	55.238.469.975	249.069.914.836	55.238.469.975
Chi phí phải trả	514.109.994	291.904.075	514.109.994	291.904.075
Các khoản phải trả khác	28.483.099.408	74.320.699.180	28.483.099.408	74.320.699.180
Cộng	323.905.434.680	141.685.291.097	323.905.434.680	141.685.291.097

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2011 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn được đánh giá giá trị hợp lý theo các mô hình định giá khác.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán. Số liệu này đã được điều chỉnh hồi tố do Công ty phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần với tỷ lệ 1:1 như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2010 trước điều chỉnh	Số liệu năm 2010 sau điều chỉnh	Tăng / (giảm)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.838	911	(927)

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thanh Xuân

Nguyễn Văn Trường

Đỗ Văn Trắc

Đồng Nai, ngày 04 tháng 03 năm 2012